



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Page 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐO LƯƠNG
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				

I. Thị Trấn Đô Lương

1	Quốc lộ 7B		KCN nhỏ thị trấn			Công ty TNHH Nguyễn Nghĩa, DNTN Thành Minh, Công ty TNHH Trường An, Công ty CP Nội thất Toàn Mỹ, DNTN Ngọc Bảo	12.000.000	Phù hợp với giá đất thực tế và sát đúng với giá đất thuê của các doanh nghiệp có vị trí thuê đất tương đương
2	Đường nội bộ KCN		KCN nhỏ thị trấn			Công ty CPĐT và Thương mại Thanh Thịnh, DNTN Nguyễn Quang Trung, Công ty TNHH Tâm Huệ.	4.500.000	Phù hợp với giá đất thực tế và sát đúng với giá đất thuê của các doanh nghiệp có vị trí thuê đất tương đương
3	Đường Trảng Minh		KCN nhỏ thị trấn			Công ty CPĐT và xây dựng TM Long Hải, Công ty TNHH Sâm hà, Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Liên Sơn	7.500.000	Phù hợp với giá đất thực tế và sát đúng với giá đất thuê của các doanh nghiệp có vị trí thuê đất tương đương

II. Giang Sơn Đông

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường Quốc Lộ 15A	Tân Thịnh	Anh Hào (Nguyễn tạo)	Dốc Truong Dong	16	23; 87; 176, 1133, 1130, 1134, 1139,	1.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thịnh Đồng thành xóm Tân Thịnh
6	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Nhà VH	Anh Hào (Nguyễn tạo)	17	47; 59; 71...73; 91; 89; 90; 112; ; 115; 130; 152; 195; 199; 1; 216; 240; 280; 244; 239; 221; 200; 173... 175; 359; 128; 14; 2; 115; 27; 168; 155; 131; 129; 93; 60; 36... 38; 46; 151; 25; 114, 26. 151, 897, 898, 905, 904, 906, 907, 908, 909, 442,	1.200.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế
7	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Anh Tuấn Sen	Ông Bình Hiền	17	561, 562, 563, 545... 548, 518, 520, 521, 522, 523, 524, 498, 453, 565, 564, 592, 593, 594.801; 498; 885, 886,	2.500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thị tứ thành xóm Nguyễn Tạo
8	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Nhà Anh Bình Hiền	Nhà Văn Hoá Xóm Nguyễn Tạo	17	542, 525, 526, 541, 494, 442, 495, 496, 497, 498. 938; 940; 941; 859; 858	1.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thị tứ thành xóm Nguyễn Tạo

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tào	Cổng UBND xã	Bà Liên Xóm Phố	22	89, 62, 54, 23, 718, 6, 5, 20, 24, 30, 61,	3.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Phố thành xóm Nguyễn Tào
13	Đường Lam Giang	Nguyễn Tào	Cây da trỏ đá	Giáp Giang Tây	21	534; 531; 539	800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thị tứ thành xóm Nguyễn Tào
14	Đường Lam Giang	Nguyễn Tào	Cây da trỏ đá	Giáp Giang Tây	21	532; 533	400.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thị tứ thành xóm Nguyễn Tào
15	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tào	Ngã ba	Đến trạm treo	22	86; 96; 705; 704; 707; 110; 130; 161; 160; 171; 196; 219; 222; 240; 258; 295; 8; 132; 339; 361; 376; 405; 406; 417; 459; 458; 502; 503; 488; 489; 477; 263; 304; 196; 753; 754; 755; 745; 746; 747; 740	1.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Phố thành xóm Nguyễn Tào

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Khu vực nội xóm	Nam Tân	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	4	26...28; 14...; 18; 395; 397; 31, 30, 29, 32, 33.	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Phương Đông thành xóm Nam Tân
21	Khu vực nội xóm	Tân Thịnh	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	9	2; 3; 8; 18; 23; 43; 30; 44;	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tân Thịnh Đồng thành xóm Tân Thịnh
22	Đường Quốc Lộ 15A	Tân Thịnh	Nhà ông Công	Dốc Trường Dong	10	1; 2; 3; 9; 19; 26; 36; 90; 117; 137; 136; 151; 175; 285; 196; 220; 242; 147; 22; 10; 260;	900.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tân Thịnh Đồng thành xóm Tân Thịnh
23	Khu vực nội xóm	Tân Thịnh	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	11	1054; 1061; 1052; 881;	350.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tân Thịnh Đồng thành xóm Tân Thịnh

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Khu vực Nội Xóm	Đông Xuân	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	82...85; 66; 143; 124; 103; 102; 85; 67;	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế
29	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Ông Tỉnh Quy	Ông Hồng Hoa	17	317; 255; 231; 208; 230; 254; 258; 258; 188; 189; 162; 190; 848; 849; 851; 850; 896,	200.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tây Xuân thành xóm Đông Xuân
30	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	233; 209; 223...229; 235...237; 191...193; 203; 212; 179; 194; 145; 160; 141; 161; 163; 127; 105; 100; 121; 104; 101; 24; 10...13; 17; 852; 856; 855; 911, 899, 900,	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tây Xuân thành xóm Đông Xuân
31	Khu vực nội xóm	Đông Xuân, Nguyễn Tào	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	21; 18; 30; 69; 107; 135; 134; 138; 226...229; 139; 138; 123; 125; 126; 142; 144; 164; 140; 146; 256; 224; 225; 159; 122; 180; 87; 45; 28; 35; 4; 621; 521; 286;	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tây Xuân thành xóm Đông Xuân

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường xóm	Vạn Yên	Khu quy hoạch đầu giá		16	1398; 1399; 1404; 1405; 1406; 1961; 1375; 1376; 1959; 1960; 2000; 2005; 2006; 1966; 2007, 2008, 2009, 1374; 1374; 1372; 2001; 1967;	1.850.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
2	Đường xóm	Yên Sơn 2	Các lô bắm đường vào nhà máy xi măng		10	1109; 1110; 1098; 1116; 1092; 1093; 1094; 1095; 1096; 1097; 1101; 1100; 1099	3.300.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
3	Đường xóm	Yên Sơn 2	Các lô bắm đường vào nhà máy xi măng lối 2 phía trong		10	1111; 1112; 1602; 1605; 1608; 1606; 1604; 1603; 1601; 1609; 1607; 1600; 1523; 1599; 1598; 1524; 1525; 1527; 1532; 1530; 1603; 1604; 1531; 1529; 1526	1.400.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
4	Trại cá giống	Cồn Mới	Sát đường vào NMXM		10	1075; 1078	2.500.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế

IV. Nam Sơn

1	Quốc lộ 7A	4	Bưu điện đến nhà ông Nhu		6	179...183; 221; 222; 245...248; 276; 277; 309...311; 334...338; 364...367; 368; 398...400; 401; 436; 437; 470...472; 1316;	2.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 5 thành xóm 4
---	------------	---	--------------------------	--	---	--	-----------	--

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				

V. Trảng Sơn

1	Khu dân cư	3	Hộ ông Nguyễn Văn Bút (Lối 2 Đường Trảng -		11	26	800.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
2	Quốc lộ 15A	7	Từ ông Ngô Trí Hà đến ông Trần Đăng Ngụ		13	1240-1242; 1239; 1254-1256; 1257; 1246; 1263; 1281; 1262; 1282; 1288; 1287; 1301-1303; 1306-1308; 1325; 1326	7.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
3	Quốc lộ 15A	7	từ Nguyễn Bá Bưởi đến ông Nguyễn Sỹ Đồng		14	1100-1104; 1162-1164	7.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
4	Quốc lộ 15A	6,7	Từ ông Nguyễn Đức Toàn đến ông Nguyễn Cảnh Bình		17	1; 2; 3; 4; 69; 68; 67; 66; 70; 71; 72; 134; 133; 132; 131; 138; 139; 140; 206; 205; 204; 215; 216; 274; 273; 272; 271; 285; 286; 287; 288; 844; 884; 342; 357; 358; 359; 404; 403; 401; 402; 419; 420; 421; 459; 458; 457; 456; 477; 478; 479	7.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
5	Quốc lộ 15A	6,7	Từ ông Nguyễn Đức Toàn đến ông Nguyễn Cảnh Bình		17	506; 505; 504; 503; 528; 529; 530; 531; 555; 554; 553; 586; 587; 588; 801; 589; 609; 608; 632; 794; 658; 657; 656; 681; 682; 695; 694; 721; 722; 797; 724; 735; 763; 762; 760; 771;	7.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Khu dân cư	7	Từ ông Mai Huy Ngân đến ông Nguyễn Văn Quý		14	1044;1045;1098;1099;1105;1160;1161;	4.200.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
13	Khu dân cư	7	Từ ông Nguyễn Văn Đông đến ông Nguyễn Văn Phúc		14	1003;1042;1043;1046;1097;1096;1106;1159; 1158; 1156; 1157; 1107; 1094; 1095; 1048; 1047; 1041;1040;1039; 1038; 1049; 1093; 1092; 1108; 1109; 1155	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
14	Khu dân cư	7	Từ ông Nguyễn Văn Đông đến ông Nguyễn Văn Phúc		14	1000; 1002; 1004;1005; 998; 1050; 1091; 1090; 1110; 1111; 1154 1152; 1153; 1113; 1112; 1089; 1051; 1114;	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
15	Khu dân cư	7	Từ bà Chu Thị Lài đến Phan Sỹ Ngộ vào Nguyễn Bá Chiêm		14	1115; 1151 ;801; 1150; 1149; 1036; 1037; 1035; 1052; 1053; 1054; 1088; 1087; 1086; 1116;1117; 1148; 1147;	1.400.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
16	Khu dân cư	7	Các thửa còn lại		14	1006; 1007; 996; 997; 969; 968; 978; 995; 1008; 1034;1 033;1009; 994; 993; 992; 1010; 1032; 1210; 1031; 1011; 991; 1012; 1029; 1030; 1055; 1028; 1013; 1014;	1.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
21	Khu dân cư	6;7	Từ ông Lương Nguyên Công - Võ Quang Chung đến Hồ anh Hào -Hồ Thị Liên (Từ lối 3 đến lối 7)		17	6;7;8;10;9;63;75;62;11;12;13;958;959;77;76;129;78;60;59;14;57;58;79;142;128;127;80;56;81;125;126;144;143;775;145;146;956;957;82;122;123;147;200;201;220;199;148;149;121;151;150;198;22;221;269;223;197;196;152;194;195;24;267;268	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
22	Khu dân cư	6;7	Từ ông Lương Nguyên Công - Võ Quang Chung đến Hồ anh Hào -Hồ Thị Liên (Từ lối 3 đến lối 7)		17	291;266;225;226;193;228;227;265;293;292;339;294;295;264;229;263;297;296;337;338;361;336;335;298;262;299;333;334;363;362;399;364;365;366;332;300;298;897;898;394;830;366;397;396;398;781;424;782;425;840;839;392;368;369;700;427;426;453;786;452;428;429;391;390;430;971;972;451;	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
23	Khu dân cư	6;7	Từ ông Lương Nguyên Công - Võ Quang Chung đến Hồ anh Hào -Hồ Thị Liên (Từ lối 3 đến lối 7)		17	481;482;483;449;448;431;432;447;485;484;501;500;499;486;446;445;444;487;497;498;535;790;536;537;496;488;788;489;494;495;538;551;550;549;548;539;493;976;977;540;546;547	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Khu dân cư	6,7	Từ hộ ông Nguyễn Cảnh Vinh; Lê Đăng Hải đến Đào Viết Công vào đến ông Nguyễn Văn Bảo		17	888;889;16;55;54;83;84;120;119;153;154;192;191;230;231;261; 260; 301; 302; 330; 370; 371; 389; 388; 433; 434; 443; 442; 490;491; 541; 543; 544; 542; 598; 599; 600; 601; 344; 644; 960; 961; 646; 647; 651; 952; 953; 648; 689; 785; 440; 441; 436; 435; 872; 873; 387;	1.400.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
28	Khu dân cư	6,7	Từ hộ ông Nguyễn Cảnh Vinh; Lê Đăng Hải đến Đào Viết Công vào đến ông Nguyễn Văn Bảo		17	374; 373; 732; 328; 329; 303; 777; 259; 233; 232; 189; 190; 156; 155; 118;85;774;52;117; 116; 157; 188; 187; 234; 235; 258; 257; 304; 305; 327; 326; 375; 376; 385; 384; 437; 438; 439; 783; 382; 383; 379; 378; 803; 377; 324; 325; 307; 306;	1.400.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
29	Khu dân cư	6,7	Từ hộ ông Hoàng Kim Dũng đến Nguyễn Bá Hà vào Lê Đình Chương		17	23; 878; 879; 25; 43; 42; 94; 95; 106; 105; 104; 171 ;172; 102; 103;98; 97; 96; 40 ;41; 27; 26; 28; 29; 39; 38; 99; 100; 101; 35; 36; 37; 31; 30; 32; 33; 34;	1.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7

VI. Ngọc Sơn

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Khe cầy	Đồng Tâm	Bà Từ	Ông Thông	1	23; 25; 27; 39; 46; 115	150.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
5	Núi đình	Thống Nhất	Dốc đá, Lầy Quán	Khe Ô Đò	1	78; 81; 82; 87; 90; 92; 93; 95; 103; 104; 107	150.000	Thay đổi xóm 4 thành xóm Thống Nhất
6	Khe cạn	Đồng Tâm	Ông Hà	Bà Từ	2	49 ... 53	150.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
7	Khe cạn	Đồng Tâm	Bà Huân	Ông Toán	2	17; 22; 30; 34; 38; 42;	150.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
8	Khe cạn	Đồng Tâm	Khe Cạn	Vĩa nhà thờ	2	47; 54; 59; 65; 83...84; 93; 94; 103...105; 111; 120...122;132; 133; 150; 151; 152; 159; 161; 162; 164; 165; 168; 183; 188; 191; 527; 528;	170.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
9	Khe cạn	Đồng Tâm	Cổng chào xóm 1	Nhà văn hóa xóm 1	2	189; 198; 231; 159; 190; 197; 233	200.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
10	Vĩa nhà Thờ	Đồng Tâm	Ông Ngọt	Ô Thanh Trường	2	56; 58; 67; 68; 69; 70; 86; 85; 91;87...90; 106; 107; 110; 123; 124	150.000	Thay đổi xóm 9 thành xóm Đồng Tâm
11	Vĩa nhà Thờ	Đồng Tâm	Vĩa nhà Thờ	Rú Hội	2	108; 125; 127;128; 130; 131; 153...158; 192...195; 237...240; 273; 274; 522; 523;	170.000	Thay đổi xóm 9 thành xóm Đồng Tâm
12	Còn này	Đồng Tâm	Ô Phương	Ô Nghĩa	2	275; 276; 326; 328; 383; 384; 422; 424; 459; 460; 478; 479; 480; 621; 622; 520; 521	170.000	Thay đổi xóm 9 thành xóm Đồng Tâm
13	Còn lưới gà	Đồng Tâm	Khe Cạn	Còn Được	2	64; 74; 79; 81; 95; 112; 115; 117; 139; 140; 165; 176; 213; 256; 296; 302; 351; 358; 401; 404; 406; 407; 408; 409; 440; 445; 469; 471; 472; 482; 483; 623; 529; 530	170.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Còn Khế	Thống Nhất	Chợ Thè	Chợ Đà	5	2; 3; 23; 24; 26; 33; 34; 35; 36; 39; 40; 45; 46; 47; 48; 49; 52; 57; 58; 59; 60... 64; 72; 73; 100; 101...107; 131; 132...137; 157; 159... 163; 164; 165; 187; 188; 191... 194; 195; 196; 230... 235; 262;	150.000	Thay đổi xóm 3 thành xóm Thống Nhất
23	Còn Lăng	Đông Tâm	Còn Lăng	Còn Đuốc	5	6; 27; 31; 42; 54; 67; 71; 82; 97; 98; 129; 141; 140; 139; 130; 155; 138; 156; 199; 186; 166; 167; 168; 185; 201; 200; 228; 236; 237; 227; 258; 259; 260; 285; 264; 265; 266; 284;	220.000	Thay đổi xóm 2 thành xóm Đông Tâm
24	Chuyến dân I	Phúc Yên	Trọt	Sông Lam	4	690; 755; 763...765; 769...782; 862...868; 870... 877; 879; 881... 890; 979.... 989; 991...999; 1098....1107; 1110; 1111; 1113...1116; 1118; 1138... 1144; 1148...1153; 1182...1184; 1186; 1187; 1190....1194; 1244...1246; 1249..1251; 1323.	340.000	Thay đổi xóm 6 thành xóm Phúc Yên

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Quốc Lộ 15 A	1	Ng: Đức Tuất	Dương Phúc Thung	4	513; 515; 516; 547; 548; 551; 552; 599; 801; 814; 813; 640; 643; 785; 786; 787; 818; 819; 707; 1060; 1061; 812; 811; 789; 790; 791; 792; 793; 794; 795; 796; 797; 798; 753; 1073.	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
3	Quốc Lộ 15 A	1	Ng: Duy Lương	Thị Hải	9	10; 42; 43; 2391; 2359; 2360; 2357; 2358; 2371; 2381; 2382; 132; 131; 159; 202; 225; 226; 272; 271; 353; 41; 40; 62; 83; 2415; 130; 160; 227; 279; 352; 451; 461; 306; 60; 85	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
4	Quốc Lộ 15 A	3	Võ Hữu Cảnh	Võ Hữu Tý	9	1785; 1786; 1871; 1918; 2007; 2038; 2109; 2128; 2129; 2202; 2208; 2268; 2269; 2311; 1870;	2.800.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
5	Quốc Lộ 15 A	3	Bà Hoan	Võ Hữu Thái	10	2274; 2470; 2471; 2388; 2277; 2394; 2275.	2.800.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
6	Quốc Lộ 15 A	3	Đường lũy	Đường Chùa	10	2394	3.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
7	Quốc Lộ 15 A		Võ Huỳnh	Võ Năm	15	3; 1996.	2.800.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Quốc Lộ 15 A	9	Lê Thế Hoà Ng: Đăng Tuất		19	191; 190; 264; 1400; 1401; 300; 301; 348; 940; 509; 562; 613; 657; 709; 757; 800; 838; 913; 928; 973; 1027; 1054; 1079; 1394; 1395; 1099; 1103; 1111; 1090; 1390; 1391; 1113; 1114; 1124; 1130; 1109; 1397; 1396; 1092; 1088; 1077; 1068; 9; 8; 7; 6; 1144; 1143; 1142; 1141; 1140;	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
12	Quốc Lộ 15 A	9	Lê Thế Hoà Ng: Đăng Tuất		19	1115; 1117; 1392; 1393; 1136; 1124; 1130	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
13	Quốc Lộ 15 A	9			22	2; 5; 6.	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương

VIII. Lạc Sơn

1	Quốc lộ 15A	1	Từ ông Khang đến anh Hoàng	2	641,642;770;1092;714;801;818	4.800.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
2	Quốc lộ 15A	1	Từ ông Sơn đến anh Hùng	5	111;112;1005-1005;218;277	3.750.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
3	Dân cư	2	Từ ông Hoà đến ông Từ	2	1038;706;756;1068;1010;1012;865;868;905;908	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Quốc lộ 15 A	Bình Cát	Vườn Ô Đồng đến Ô Quynh		10	489; 2548; 2549	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
3	Quốc lộ 15 A	Bình Cát	Vườn Ô Cơ đến Ô Quang		10	548; 2555; 2556	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
4	Quốc lộ 15 A					264; 370; 435; 574; 1602; 1603; 1779; 2564	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương

XI. Thượng Sơn

1	Đường khuôn Đại sơn	xóm 07	Ngã ba Thượng Sơn	Cầu Mới mới	24	3241	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
2	Đường khuôn Đại sơn	xóm 07	Ngã ba Thượng Sơn	Cầu Mới mới (Giáp nhà bà Kiều xóm 11)	24	1832; 1833; 1834; 1836; 1837; 1838; 1987; 1988; 1989; 1990; 1991; 1992; 1993; 1994; 1995; 1996; 1997; 1998; 1999; 2000; 2106; 2107; 2108; 2109; 2110; 2111; 2112; 2113; 2114; 2115; 2200; 2202; 2203; 2272; 2273; 2274; 2275; 2276; 2348; 2349; 2358; 2395; 2396; 2397; 2398; 2399; 2400; 2403; 2405; 2407; 2408; 2409; 2410; 2411; 2412; 2434; 2435; 2436; 2437; 2438; 2439; 2440; 2441; 2466; 2468; 2484; 2485; 2486; 2487; 1709A; 1709B; 2507; 2502; 2528; 2529; 3198;	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương

PHẦN B: BỎ SUNG

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	2	3	4	5	6	7	8	9

I. Thị Trấn Đô Lương

1	Gần Phai khối 1	1	Nhà ô. Phi	Nhà ô. Hoàng	7	461; 391; 392	1.000.000	Bỏ sung do tách thửa đất
2	Giáp ranh K1 + K6	6	Nhà ô. Hoàn	Nhà ô. Dân	7	384; 483; 475; 476	750.000	Bỏ sung do tách thửa đất
3	Vùng khối 6	6	Nhà ô. Hương	Nhà bà Lan	7	486; 487; 481; 482; 416; 477; 478; 479; 480;	750.000	Bỏ sung do tách thửa đất
4	Vùng con Ngựa khối 5	5	Nhà ô. Thuận	Nhà ô. Chát	7	179; 472	2.200.000	Bỏ sung do sót thửa
5	Nhà khách phai khối 5; 6	5;6	Nhà bà Hồng	Nhà ô. Mậu	7	484; 485	1.800.000	Bỏ sung do tách thửa đất
6	Vùng sau thương nghiệp	2	Nhà bà Thìn	Nhà ô. Quý	8	268; 269	2.700.000	Bỏ sung do tách thửa đất
7	Đường liên hương khối 5	5	Nhà ô. Phúc	Nhà bà Liên	12	451; 452;	3.000.000	Bỏ sung do tách thửa đất
8	Khối 4; 5 giáp xâm cư Đông Sơn	5	Nhà ô. Quế	Nhà ô. Bốn	12	226; 455; 456	2.700.000	Bỏ sung do sót thửa và tách thửa
9	Vùng trạm xá khối 6; 7	6;7	Nhà ô. Minh	Nhà ô. Châu (Mười)	11	919	7.000.000	Bỏ sung do sót thửa
10	Đường nhà khách phai khối 6; 7 đoạn nhà ông Hiền	6;7	Nhà ô. Quang	Nhà bà Túc	11	1076; 1077; 1078;	7.000.000	Bỏ sung do tách thửa đất
11	Đường liên hương và ao bà Toa k.5	5	Nhà ô. Minh	Nhà ô. Tuấn	11	855...858; 872	2.700.000	Bỏ sung do tách thửa đất
12	Vùng gần ao bà Toa k5	5	Nhà bà Tám	Nhà ô. Tân	11	760; 1036; 470; 1084; 1085; 1086;	2.250.000	Bỏ sung do sót thửa và tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Trường THCS Thị Lưu đến đường khối 9.	8,9	Trường Thị Lưu		2	937...956.	10.000.000	Bổ sung do sót thửa
28	Trường THCS Thị Lưu đến đường khối 9.	8,9	Trường Thị Lưu		2	900; 902;	5.200.000	Bổ sung do sót thửa
29	Trường THCS Thị Lưu đến đường khối 9.	8,9	Trường Thị Lưu		2	882	3.300.000	Bổ sung do sót thửa
30	Khu tái định cư ngập lụt	10			1	753; 750; 748; 764; 766; 762; 763; 575; 752; 742	3.700.000	Bổ sung do sót thửa và tách thửa
31	Bám QL 7 cũ (Trước ép bản đồ số 8D)	10	Nhà ông Quang	Nhà VH khối 10	1	881; 882	2.200.000	Bổ sung do tách thửa đất
32	Bám QL 7 cũ (Trước ép bản đồ số 8D)	10	Nhà ông Quang	Nhà VH khối 10	1	701; 707; 710; 716; 732; 738; 746	2.200.000	Bổ sung do sót thửa

II. Giang Sơn Đông

1	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Cổng UBND xã	Nhà ông Sơn Xóm Nguyễn Tạo	17	859, 858, 938, 940; 941	1.800.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Cổng UBND xã	Anh Tuấn Sen Nguyễn Tạo	17	885	4.000.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Đường QL 48 E	Anh Tuấn Sen Nguyễn Tạo	18	886	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Quốc Lộ 538	Nguyễn Tạo	Ngã ba	Ngã ba đông Sơn (Đông Thịnh)	22	721	500.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Ngã ba	ỦY BAN	22	768; 769;	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Quốc Lộ 15A	Đổng Mè	Trạm Treo	Đường Vào Trung Đoàn	22	853; 854; 855	1.000.000	Bổ sung do tách thửa



TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Khu vực nội xóm	Nam Tân, Quang Giang	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	13	2042; 2043; 2048; 2049; 2050; 2051; 2052; 2053; 2054; 2055; 2056; 2057; 2058; 2059; 2060; 2047; 2044; 2045; 2046; 2061; 2063; 2062; 2066;; 2065 2064;	150.000	Bổ sung do tách thửa
20	Khu vực nội xóm	Nam Tân, Quang Giang	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	14	1077; 1078	150.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường vào Giang Sơn Tây	Nguyễn Tạo	Ngã tư ông Sừ	C6 Hoa Tháng	17	820; 821, 822, 759, 919	350.000	Bổ sung do tách thửa
22	Khu dân cư	Mỹ Hòa	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	12	2254; 2255; 2256; 2261; 2260; 2263; 2262	150.000	Bổ sung do tách thửa
23	Khu dân cư	Nguyễn Tạo	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	119, 860, 841, 861.	150.000	Bổ sung do tách thửa
24	Khu dân cư	Nguyễn Tạo	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	650; 620; 589; 805; 807; 590; 806; 808; 809; 810; 818; 817; 816; 815; 591; 814; 813; 811; 621.	150.000	Bổ sung do tách thửa
25	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Ông Dung Sơn	Bà Oanh Chính	17	896;900; 899; 911;	200.000	Bổ sung do tách thửa
26	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Ngã Năm Ông Lý	Bà Tùng	18	1988, 1987.	150.000	Bổ sung do tách thửa
27	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	18	2030, 2031, 2032.	150.000	Bổ sung do tách thửa
28	Khu vực nội xóm	Đông Thịnh	Nội Xóm	Nội Xóm	19	1322; 1323;	150.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường vào Giang Sơn Tây	Nguyễn Tạo	Bưu Điện	Cây đa trở đá	22	57, 717, 56, 29, 4, 756	350.000	Bổ sung do tách thửa
30	Các vị trí còn lại	Nguyễn Tạo			22	857; 858; 859	150.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
IV. Hòa Sơn								
1	Quốc lộ 7A	Đông Xuân	Từ anh Tâm — bà Vạn, Từ bà Tĩnh đến đường vào trường mầm non		15	1345	4.200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Xóm	Khuôn	Đường bê tông xóm		18	1295	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Đông Xuân	Vùng Đông xoi		12	487	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Đông Xuân	Vùng Đông xoi		16	2027, 2028	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	Vạn Yên	Từ anh Hùng - ông Ngủ		16	2052; 2053	650.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	Vạn Yên	Từ ông Quý - ông Vạn		16	2047	500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	Hồ Sen	Đường Bê tông xóm		18	1879, 1880	500.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xóm	Mình Thọ	Vùng Đông nẩy		20	844	450.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Vũ Vũ			16	2043, 2044	450.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Đông Xuân	Các lô trước trường Mầm non, THCS		11	1364, 1365, 1366, 1370, 1391, 1392	1.700.000	Bổ sung do tách thửa
V. Lưu Sơn								
1	Đường xóm	Diên Tiên và Diên Hồng (Lưu Diên mới)	Từ nhà ông Ngủ về đến cầu Đò Lương. Từ cầu Đò Lương lên giáp Thị trấn		4	1199, 1108, 1194, 1195, 1234, 1235, 1236,	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường xóm	1	Xóm 1		8	453	170.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	1	Xóm 1		14	2279	150.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường xóm	1	Xóm 1		14	2282	170.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	1	Xóm 1		19	1254	150.000	Bổ sung do tách thửa
22	Quốc lộ 46C	4	Quốc lộ 4C		6	1969...1984	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	3	Các thửa còn lại		16	658, 659	150.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường xóm	4	Các thửa còn lại		10	1484, 1485, 1486	150.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường xóm	5	Đường Nam Bắc Đặng		2	808, 809	700.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường xóm	4	Ông Minh đến ông Hồng		5	942, 943	150.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường xóm	2	Đường ông Tuyên		9	1887, 1888	150.000	Bổ sung do tách thửa

VIII. Quang Sơn

1	Đường Quốc lộ 7B (đường Khuôn -Đại Sơn trước đây)	5			11	1476... 1488; 1491.1341; 1317; 1608; 2433; 2431; 2430; 2432; 2437; 2436; 2434; 2435; 2439; 2445; 2442; 2440; 2443; 2447; 2441; 2448; 2450; 2454; 2459; 1472...1475; 2057; 2064	5.000.000	Sót thửa
2	Khu dân cư xóm 3	2			8	806; 745; 696; 644; 608; 562; 514; 467; 416; 375; 860; 859; 970;	350.000	Sót thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường xóm	1	Từ nhà ông Lê Văn Huân đến nhà ông Lê Văn Bảy		10	38; 39; 74; 112; 113; 157; 158; 195; 235... 237; 281...283; 328; 330; 426; 510; 2578; 2579	300.000	Bổ sung đo tách thửa đất: 2578; 2579
11	Khu dân cư	3			11	40; 77; 78; 111; 113; 114; 141; 147; 149; 3498...3500	350.000	Bổ sung đo tách thửa đất: 3498...3500
12	Đường xóm	5	Từ ông Lê Văn Thề đến ông Lê Quang Chuyên		11	332; 400; 469; 601; 665; 738; 891; 954; 1018; 1083; 1137; 1194; 1195; 2490; 3486; 3487	500.000	Bổ sung đo tách thửa đất: 2490; 3486; 3487
13	Khu dân cư	5	Từ ông Lê Văn Văn đến ông Lê Đăng Hồ		11	2168...2174; 3545; 3546	500.000	Bổ sung đo tách thửa đất: 3545; 3546
14	Đường xóm	4	Khu dân cư xóm 6-sau Trường THCS		11	244...248; 165; 3489; 3490	400.000	Bổ sung đo tách thửa đất: 3489; 3490
15	Khu dân cư	4			11	10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 48; ...52; 85...87; 90; 121; 122... 126; 128; 157; 158... 162; 195... 199; 201; 237; 3553...3555;	300.000	Bổ sung đo sát thửa: 3553...3555;
16	Khu dân cư	4			11	16... 22; 53... 55; 57; 89; 91; 92; 127; 164; 3488	300.000	Bổ sung đo hình thành thửa đất mới: 3488
17	Khu dân cư	6			16	110; 140... 142; 170; 173; 197... 199; 1603; 1604	450.000	Bổ sung đo tách thửa đất: 1603; 1604



TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường QL 7B (đồng Tran-lối 2, lô góc)	5			12	401;	2.000.000	Bổ sung đo đầu giá;
27	Khu dân cư	3			12	1; 2; 13; 14; 23; 24; 25; 26; 27; 41;	300.000	
28	Khu dân cư	7			16	664; 665; 687; 714; 715; 743; 794... 797; 841... 844; 894... 898; 933... 936; 2738; 2739;	300.000	Bổ sung thửa 2738; 2739
29	Đường xóm	6, 7	Từ ông Nguyễn Hàm Phúc đến ông Đặng Minh Lợi		16	324; 590; 589; 618; 619; 642... 646; 668; 669; 692; 2728; 2729	350.000	Bổ sung đo tách thửa đất: 2728; 2729
30	Đường xóm	6	từ Nguyễn Quý Thiêng đến Nguyễn Đình Dân Nguyễn Hàm Thông		16	1; 2; 3; 19... 22; 31... 33; 49; 62... 64; 81; 82; 103; 129; 158; 159; 196; 198; 213; 218; 219; 229; 234; 258; 285; 286; 235; 236; 237	350.000	Bổ sung thửa 235; 236; 237
31	Đường xóm	5	Từ ông Ngô Đức Dục đến ông Lê Văn Liêm		11	241; 333; 336; 404; 405; 470; 471; 537; 604; 605; 742; 813; 895; 959; 1024; 1025; 1086; 1143; 1144; 1199; 1204; 1242; 1243; 1287; 1331; 1200; 3550; 3551; 3552;	500.000	Bổ sung các thửa 3550; 3551; 3552
32	Khu dân cư	3			9	220; 225; 228; 243; 257; 258; 259; 273; 275; 276; 273; 289; 290; 306; 320; 336; 361; 362; 363; 561; 911; 912; 913;	300.000	Bổ sung thửa 911; 912; 913;

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
38	Khu dân cư	2			5	49...51; 53; 54; 57; 58; 60...64; 67...71; 73; 75...78; 84; 86...89; 137; 138;	300.000	Bổ sung do tách thửa đất: 137; 138
39	Góc đường Quốc lộ 7B (đồng Tran, lô góc lối 1)	5			11	3531;	6.000.000	Bổ sung đầu giá
40	Đường Quốc lộ 7B (đồng Tran, lối 1)	5			11	3532...3538;3540;3542...3544;	5.000.000	Bổ sung đầu giá
41	Đường Quốc lộ 7B (đồng Tran, lô góc lối 2)	5			11	3510;	2.500.000	Bổ sung đầu giá
42	Đường Quốc lộ 7B (đồng Tran, lối 2)	5			11	3511...3514;3516;3519;	2.000.000	Bổ sung đầu giá
43	Đường Quốc lộ 7B (đường Khuôn -Đại Sơn trước đây)	1,5		từ nhà Nguyễn Ngọc Tiếp đến ông Hồng	10	422; 564; 593; 780; 781; 807; 808; 823; 825...835; 857... 864; 866; 889; 890; 2586;2587;	5.000.000	Bổ sung do tách thửa 2586;2587
44	Đường Quốc lộ 7B (đường Khuôn -Đại Sơn trước đây)	1,5		từ nhà Nguyễn Ngọc Tiếp đến ông Hồng	10	378; 509; 540;541; 542; 651; 666; 713...714; 751; 752; 782; 1349; 1350; 1360; 1361; 2580; 2581; 2583; 2584; 2585	2.200.000	Bổ sung thửa 1360; 1361; 2580; 2581; 2583; 2584; 2585;
IX. Trảng Sơn								
1	Quốc lộ 15A	7		Đất Cầu Dầu	17	1611-1615;1619-1622;1626-1628;1630;191;192;146;996-999; 1006-1008;1013-1015;1020-1022;1027-1029;1037-1040; 1050-1052;1062-1064;1075-1077;1087-1089;1099;1100;	7.000.000	Bổ sung khu đô thị mới

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Khu dân cư	7	Đất Cầu Dầu (Lối 4)		17	1031;1032;1041;1042;1053-1055;1065-1067;1078-1080;1090-1092;1101;1102;1111-1113;1122;1123;1132;1133;1144-1146;1157-1159;1170-1172;1183-1185;1196;1197;1208-1210;1220-1222;11229-1231;1240-1242;1254;1255;1269-1273;1286-1291;1302-1308;1113-1116;1322-1329.	2.000.000	Bổ sung khu đô thị mới
7	Khu dân cư	1	Đường Quốc Lộ 15A cũ		6	202;205	550.000	Bổ sung do tách thửa
8	Khu dân cư	1	Đường Trảng - Minh		6	263;264;267	2.000.000	Bổ sung do tách thửa

X. Trù Sơn

1	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 7 (Xóm 14 cũ)	Hệ a Tổng	Cây xăng dầu	4	: 251; 254; 289...292; 170	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 6 (Xóm 10 cũ)	Ngã ba BưuDiện	Trường TH 2	7	952; 1818; 1819; 1814	2.700.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 6 (Xóm 10 cũ)	Hệ A Thạch	Hệ Ô Tín	7	1878; 1901; 1902; 1079...1081; 1918; 1919; 1905...1907	2.700.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 6 (Xóm 10 cũ)	Cầu Trỏ Sa	Cổu Hà	7	1847; 2386; 2387	2.700.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 6 (Xóm 10 cũ)	Trường TH 2	Hệ Ô Hà	7	1816; 1817; 1875; 1913; 1914; 1873; 1874; 2383; 2384; 2385; 2408;	2.700.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đường Cỏ Vằn - Trường Bòn (Đường TL 533)	Xóm 1	ô Dang	A Khuong	15	1146; 1147; 1614; 1615; 1556....1562; 2449...2451; 2465; 2466; 2467	600.000	Bổ sung đo tách thửa
16	Đường Cỏ Vằn - Trường Bòn (Đường TL 533)	Xóm 1	Ô Cường	Ô Lưu	15	1242; 1223; 1586; 1587; 1197; 1590; 1199; 1200; 2465...2467;	500.000	Bổ sung đo tách thửa
17	Đường Cỏ Vằn - Trường Bòn (Đường TL 533)	Xóm 1, 2, 3 (X 1, 3, 5 cũ)	A Hà	A Lý	15	1177; 1178; 2218; 2224; 1668.....1675; 2234; 1677....1682	600.000	Bổ sung đo tách thửa
18	Đường Cỏ Vằn - Trường Bòn (Đường TL 533)	Xóm 3 (Xóm 5 cũ)	A Phúc	A Khôi	15	1565; 1566; 1625; 1626; 1166; 1138; 1139; 1588; 1609; 1606; 1604; 1617; 1616; 1018; 973; 974; 976; 924; 1657....1659; 1655; 818; 2454...2456; 784;	600.000	Bổ sung đo tách thửa
19	Đường Cỏ Vằn - Trường Bòn (Đường TL 533)	Xóm 3 (Xóm 5 cũ)	A Điều	A Huy	16	1810; 1811; 3055; 3056; 3057; 2045; 2045; 784; 1503; 1560; 1549; 368; 369	600.000	Bổ sung đo tách thửa
20	Đường Cỏ Vằn - Trường Bòn (Đường TL 533)	Xóm 3, 4 (xóm 5, 6 cũ)	A Lập	A Trầm	16	301; 316; 477; 478; 2494; 1450; 1451; 320; 321; 349; 350; 351; 389; 390; 392; 1550; 1551; 394; 782; 1487; 411; 352; 1477; 1478; 2594;	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
21	Bám mặt đường xấp xỉ tại đồng Chòi	Xóm 3, 4 (Xóm 5, 6 cũ)	Ô Thắng	A Sơn	16	3016; 3019; 2589; 2590; 2591; 2592; 793; 1454; 1455; 1456; 1457; 274; 3084; 3085;	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa



TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
29	Khu vực Vu Vu xóm 8	Xóm 8 (xóm 15 cũ)	Nhà VH xóm	Đập chùa	3	255; 1656; 1664;	300.000	Bỏ sung do tách thửa
30	Khu vực Vu Vu xóm 8	Xóm 8 (xóm 15 cũ)	Cầu Vu Vu	Xóm 15	3	153; 2530; 2531; 2532; 2533	300.000	Bỏ sung do tách thửa
31	Khu vực Cây Trai xóm 7	Xóm 7 (xóm 14 cũ)	Xóm 7	Cây Trai	4	216; 252; 432; 433; 434; 284; 285; 286;	300.000	Bỏ sung do tách thửa
32	Khu vực Cây trai xóm 7	Xóm 7 (xóm 14 cũ)	Xóm 7	Cây Trai	4	531; 79; 98; 268; 269; 270; 77; 287; 265; 266; 267; 261; 280; 281; 282; 278;	300.000	Bỏ sung do tách thửa
33	Khu vực Đồng Hà dãy 2;3	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Đường lối xóm Đồng Hà		7	1143; 1796...1799; 1801...1805; 1811...1813	500.000	Bỏ sung do tách thửa
34	Khu vực Đồng Hà dãy 2;3	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Đường lối xóm Đồng Hà		12	1629; 1631; 1633; 1634; 1638; 1640;.	500.000	Bỏ sung do tách thửa
35	Đường Xóm 6	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Từ Công dân	Bầu Hội	7	2401; 2402; 2390...2394; 2367; 2409; 2410	300.000	Bỏ sung do tách thửa
36	Đường lối Xóm 6 tuyến A Chung	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Hệ a Chung	Xóm 6	7	2398... 2400	300.000	Bỏ sung do tách thửa
37	Đường lối xóm 16	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Các đường lối xóm 6		7	2405; 2406	300.000	Bỏ sung do tách thửa
38	Khu vực ao đồng má xóm 6	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Từ Chợ	Xóm 7	7	2388; 2389; 1840; 1841; 1890; 2373; 2374...2378;	300.000	Bỏ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
49	Các đường lỏi xóm 2, 3	Xóm 2, 3 (Xóm 3, 5 cũ)	Các đường lỏi xóm 2, 3		15	2460...2464; 2415; 2457...1459; 2441...2443; 2485; 2486; 2487; 2488; 2489; 2470; 2471; 2472; 1647...1651; 1664; 1665; 1624; 1625	300.000	Bổ sung đo tách thửa
50	Vùng QH Ìu Rìu xóm 2, 3 Từ dây 2 đến dây 5	Xóm 2, 3 (xóm 3, 5 cũ)	A Bình Châu	A Tín dụng	15	2235; 2244; 1683.....1698;	300.000	Bổ sung đo tách thửa
51	Vùng QH Ìu Rìu xóm 2, 3 Từ dây 5 đến dây 9	Xóm 2, 3 (xóm 3, 5 cũ)			15	2252.....2283; 2284.....2288; 2293....2300; 2301...2307;	300.000	Bổ sung đo tách thửa
52	Vùng QH Ìu Rìu xóm 2, 3 Từ dây 7 trở lên	Xóm 2, 3 (xóm 3, 5 cũ)			15	2293.....2338; 2339.....2384	300.000	Bổ sung đo tách thửa
53	Bám mặt đường xã tại đồng Choi	Xóm 4 (Xóm 6 cũ)	Xóm 4	Xóm 4	16	2452; 2453;	300.000	Bổ sung đo tách thửa
54	Bám mặt đường xã tại đồng Choi	Xóm 4 (Xóm 6 cũ)	Xóm 4	Trưởng TH 1	16	1628; 1634 ; 1533; 1534; 1452; 1453	300.000	Bổ sung đo tách thửa
55	Đường xã tại xóm 3	Xóm 3 (Xóm 5 cũ)	Đường lỏi vùng Đồng Choi		16	1720; 3028; 3027; 1481; 1492; 1512	300.000	Bổ sung đo tách thửa
56	Đường lỏi xóm	Xóm 3 (Xóm 5 cũ)	Đường lỏi X3	Đường xóm 6	16	2038; 2039	300.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
66	Bán đường lối xóm	Xóm 4, 5 (Xóm 7, 8 cũ)	Đường chính ngã tư xóm 5	Xóm 5	17	1689; 1690; 1694; 1695; 1679... 1691; 1167... 1169; 1682.... 1684; 1686; 1687; 1691; 1692; 1385; 1396; 1701.. 1705; 1714; 1715; 1716; 1709; 1710	300.000	Bổ sung do tách thửa
67	Khu vực Đồng Lèn xóm 1	Xóm 1 (Xóm 2 cũ)	Xóm 1	Xóm 2	19	61... 66;	300.000	Bổ sung do tách thửa
68	Khu vực ốc chết xóm 2	Xóm 2 (Xóm 4 cũ)	Xóm 2	Xóm 2	20	636; 659; 687; 690; 740; 741; 745; 737; 738	300.000	Bổ sung do tách thửa
69	Đường lối xóm 2	Xóm 2 (Xóm 3 cũ)	Xóm 2	Xóm 2	20	679; 601	300.000	Bổ sung do tách thửa
70	Đường lối xóm 2	Xóm 2 (Xóm 4 cũ)	Các đường lối xóm 2, 3		21	1122; 1123; 1099; 1511; 1512; 1098; 1513; 1514;	300.000	Bổ sung do tách thửa
71	Đường lối xóm khu vực Đồng Cộc	Xóm 9 (Xóm 16 cũ)	Khu vực Đồng Cộc	Xóm 9	21	1049; 940; 1014; 1048; 1093; 1053; 1054; 1068; 1067; 1079; 1094....1096;	300.000	Bổ sung do tách thửa
72	Khu vực Đồng Cộc xóm 9	Xóm 9 (Xóm 16 cũ)	Nhà VH xóm	Nhà thờ giáo	26	100; 132; 143; 133; 238; 206; 216;248;	300.000	Bổ sung do tách thửa
73	Đường lối xóm 9	Xóm 9 (Xóm 16 cũ)	Các đường lối xóm 9		27	510; 540; 456; 1; 2; 11; 212; 257; 269; 288; 287; 1279; 1280; 308; 328; 371; 428; 395; 483; 427;	300.000	Bổ sung do tách thửa
74	Khu vực Trảng Trại	Xóm 9 (Xóm 16 cũ)	Các đường lối xóm trảng trại		28	143; 144;	300.000	Bổ sung do tách thửa
XI. Thượng Sơn								

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đường lỏi xóm 7	xóm 07			24	3296;3297	350.000	Bổ sung tách thửa đất
17	Bám đường khu đầu giá xóm 3	xóm 03			07	917	1.800.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
18	Bám đường khu đầu giá xóm 3	xóm 03			07	901;893	1.500.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
19	Bám đường khu đầu giá xóm 3	xóm 03			07	896	1.600.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
20	Bám đường khu đầu giá xóm 3	xóm 03			07	908	700.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
21	Bám đường khu đầu giá xóm 3	xóm 03			07	910	600.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
22	Bám đường khu đầu giá xóm 6	xóm 06			18	2724	1.600.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
23	Bám đường khu đầu giá xóm 6	xóm 06			18	2444; 2445; 2905; 2920; 2924; 2940; 2942.	1.500.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
24	Bám đường khu đầu giá xóm 7	xóm 07			24	2499	350.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
25	Bám đường khu đầu giá xóm 7	xóm 07			24	2605	1.900.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
26	Bám đường khu đầu giá xóm 7	xóm 07			24	3237	1.800.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
27	Đường Khuôn Đại Sơn	xóm 07			24	3241	5.900.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
28	Đường Khuôn Đại Sơn	xóm 07			24	3254	6.000.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
29	Đường Khuôn Đại Sơn	xóm 07			24	3255;3256	4.700.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
30	Đường Khuôn Đại Sơn	xóm 07			24	3258	5.800.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch

XII. Thịnh Sơn

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường xóm	1+2 +3+ 4+14	Ngõ hẻm 1; 2; 3; 4; 14 dãy sát phía sau làng		17	1049; 1050; 1056; 1055; 1051; 1052;	300.000	Bổ sung đo tách thửa
15	Đường xóm	14	Xóm 1; 2; 3; 4; 14 từ nhà bà Thái đến ông Trúc		17	1772; 1773	300.000	Bổ sung đo tách thửa
16	Đường xóm	1; 2; 3; 4; 14	Xóm 1; 2; 3; 4; 14 khu vực giữa làng xen kẽ sau các lối		17	1781; 1782; 1783; 1784; 1180; 1181; 1201;	300.000	Bổ sung đo tách thửa

XIII. Đặng Sơn

1	Khu dân cư	Xóm 3	Các thửa từ cầu phao đến cây gạo		10	248;249;250;251	350.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Đường xóm	Xóm 3	Trục đê từ anh Ân đến cầu Đò Lương		7	1363;1371;1372;1373; 1396; 1397	500.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Đường xóm	Xóm 2	Từ anh Thành Hằng đến ông Lý tám ra đến anh Tuấn hương đến ông Thư Cầm vòng đến ông Lưu		7	310; 311; 312; 313; 314; 1365;1366;1367; 1376; 1377	500.000	Bổ sung đo tách thửa
4	Khu dân cư	Xóm 1	Các thửa còn lại nằm giữa khu vực dân cư xóm từ ông Trích về đến ông Tri Thị		7	1344;1345;1346;1347	350.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Khu dân cư	Xóm 2	Các thửa còn lại nằm giữa khu dân cư xóm từ ông Công Lịch về đến anh Minh Bình		7	1368;1369;1370; 1381;1382; 1390; 1392	350.000	Bổ sung đo tách thửa
6	Khu dân cư	Xóm 3	Đường chính ông Cảnh đến ông Dũng		7	1359;1360	500.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Khu dân cư	Xóm 7	Dọc đê từ trạm bơm đến giáp Bắc sơn		2	372;373; 374;375	450.000	Bổ sung đo tách thửa
8	Quốc lộ 7A	Xóm 5	Từ ông Tinh đến anh Thuyết, bà Triển đến nhà văn hoá xóm 5		4	2232; 2233; 2234; 2235; 2236	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
23	Khu dân cư	Xóm 4	Đầu giá đất vùng Hồ năm 2020		4	2242; 2245....2257; 2262	1.350.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch
24	Khu dân cư	Xóm 4	Đầu giá đất vùng Hồ năm 2020		4	2258; 2259; 2260; 2261;	1.600.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch
25	Khu dân cư	Xóm 4	Đầu giá đất vùng Hồ năm 2020		5	2522.....2532;	1.450.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch
26	Khu dân cư	Xóm 4	Đầu giá đất vùng Cây Đa năm 2020		5	1966;	2.000.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch

XIV. Yên Sơn

1	Đường bao làng	Phú Đình	Nhà bà Phạm Thị Tiên	Nhà ông Vương Đình Thành	13	489; 912; 474; 473; 499; 509	4.000.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch
2	Đường bao làng	Phú Đình	Nhà bà Phạm Thị Tiên	Nhà ông Vương Đình Thành	10	783; 779; 781	4.000.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch
3	Khu dân cư	Phú Đình	Vùng Mạ Phú	Vùng Mạ Phú	13	487; 475; 480; 498; 470; 495; 513; 511; 525; 536; 524; 506; 503; 529; 518; 543; 539; 548; 563; 564; 569; 561; 913; 574	3.000.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch
4	Đường bao làng	Phú Đình	Nhà bà Phạm Thị Tiên	Nhà ông Vương Đình Thành	14	737; 741; 742; 1323; 747; 1425; ...; 1428	4.000.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch
5	Khu dân cư	Phú Đình	Vùng Mạ Phú	Vùng Mạ Phú	14	752; 754; 758; 778; 777; 1334	3.000.000	Bỏ sung các thửa mới quy hoạch
6	Khu dân cư	Phú Đình	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	14	1332; 1333	2.000.000	Bỏ sung do tách thửa
7	Quốc lộ 7	Hoa Trường	Quốc lộ 7	Quốc lộ 7	10	846; 847; 848; 837; 838	10.000.000	Bỏ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tỷ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Khu dân cư	Hoa Trường	Khu vực giáp Trung Tâm Thương mại	Khu vực giáp Trung Tâm Thương mại	10	522; 523; 524; 514...517; 687; 563; 354; 634; 633; 332; 333; 346; 530; 545; 344; 351; 352; 364; 350; 328; 318; 298; 289; 268; 242; 254; 241	4.000.000	Bỏ sung do mới mở trung tâm thương mại huyện

XV. Ngọc Sơn

1	Khe cạn	Đồng Tâm	Cổng chào xóm 1 cũ	Nhà văn hóa xóm 1 cũ	2	628	200.000	Bỏ sung do tách thửa
2	Khe cạn	Đồng Tâm	Khe Cạn	Vĩa nhà thờ	2	630	170.000	Bỏ sung do tách thửa
3	Còn lười gả	Đồng Tâm	Khe Cạn	Còn Đước	2	633; 634	170.000	Bỏ sung do tách thửa
4	Chuyển dân I	Phúc Yên	Từ đường xóm 6	Sân vận động	4	1334; 1335	340.000	Bỏ sung do tách thửa
5	Sân bóng cũ	Thống Nhất	Trường Tiểu học	Chợ thè	4	1615; 1616	220.000	Bỏ sung do tách thửa
6	Núi Đình	Thống Nhất	Núi Đình	Còn họ	4	1627; 1628; 1632; 1633	150.000	Bỏ sung do tách thửa
7	Còn Khế	Thống Nhất	Chợ Thè	Chợ Đà	5	1621; 1622	150.000	Bỏ sung do tách thửa
8	Rú Cắm	Thống Nhất	Chợ Sỷ	Rú cháy	4	1621; 1622	150.000	Bỏ sung do tách thửa
9	Vùng trọt	Phúc Yên	Cây Bò đề	Đường sang xóm 6	4	1336; 1337	260.000	Bỏ sung do tách thửa
10	Đường Ngọc-Lam - Bồi	Phúc Yên	Ông Tuyển	Trùng	4	1629; 1630; 1631	500.000	Bỏ sung do tách thửa
11	Chuyển dân I	Phúc Yên	Trọt	Sông Lam	4	1635; 1636; 1638; 1639; 1619; 1620; 1332; 1333; 1617; 1618; 1322; 1624; 1623	340.000	Bỏ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	7	Làng Tình Gia		8	2865; 2866; 2836	350.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
8	Đường xóm	7	Làng Tình Gia		8	2823	370.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
9	Đường xóm	7	Làng Tình Gia		8	1994; 2822; 2834; 2835; 1346; 2863; 2864.	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
10	Đường xóm	3	Anh Luyện	Ông Khom	9	1008; 884; 885;	320.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
11	Đường xóm	3	Anh Luyện	Ông Khom	9	3020; 3021; 3022; 3023	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
12	Đường xóm	8+9	Ông Hồng	Bà Lai	10	1227; 1228; 1229; 1230	350.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
13	Đường xóm	8+9	Ông Hồng	Bà Lai	10	172; 1169	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
14	Đường xóm	6+5	Công Chảo	Trạm điện 4	11	3651; 3652	350.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
15	Đường xóm	3	Anh Luyện	Ông Khom	12	865; 2087; 2088	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
16	Đường xóm	4 + 5	Ven làng 4, 5		12	2798; 2799; 2800; 2809; 2010	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất



TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
32	Đầu giá vùng Sau đồng xóm 11				14	3023	2.200.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
33	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3634	3.251.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
34	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3635	4.678.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
35	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3636	3.508.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
36	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3637	3.695.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
37	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3638	2.866.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
38	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3639	3.140.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
39	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3640	3.228.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
40	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3641	3.538.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
41	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3642	3.067.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
42	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3643	4.071.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
43	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3644	3.222.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
44	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3645	3.437.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
45	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3646	3.385.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
46	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3647	3.077.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
47	Đầu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3648	3.939.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
64	Vùng Sau Đồng xóm 11, nay là xóm 6				14	3028	2.541.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
65	Vùng Mũi chợ xóm 6, nay là xóm 3				11	3654	3.215.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
66	Vùng Mũi chợ xóm 6, nay là xóm 3				11	3653	3.810.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
67	Vùng Mũi chợ xóm 6, nay là xóm 3				12	2570	3.867.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
68	Đường Minh Thái	10+11	Ông Cường Ba	Ông Tình Dục	14	487; 570; 606; 674; 711; 770; 774; 801; 1009; 1141; 1142; 1143; 1200; 1201; 1202; 1203; 1247; 2152; 1077.	370 000	Bổ sung thửa đo sát và đo tách thửa đất
69	Đường xóm	11	Anh Bình	Ông Nam	14	614; 650; 685; 720; 802; 804; 808; 830; 833; 834; 836; 2152; 2153; 2161; 2162; 2525; 2527; 3005	420 000	Bổ sung thửa đo sát và đo tách thửa đất

XVII. Thuận Sơn

1		Thuận Minh			5	1027	300.000	Bổ sung đo tách thửa
2		Thuận Minh			6	1414; 1427; 2073	300.000	Bổ sung đo tách thửa
3		Thuận Minh			5	1931; 1932	300.000	Bổ sung đo tách thửa
4		Thuận Đ ông			6	2066; 2067	300.000	Bổ sung đo tách thửa
5		Thuận Đ ông			11	1709; 1710; 1713; 1714; 1715; 1716; 1727; 1735; 1736	300.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
6		Thuận L ý			3	932; 933; 934; 944; 945	300.000	Bổ sung đo tách thửa
7		Thuận P hú			10	2025; 2026	300.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Ngã tư vào Cầu Mỵ Bà	3	Đoạn từ ô Diệp đến ô Minh		17	1225; 1226; 1277; .	1.000.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
13	Đường xóm 1	1	Ô Ngọc đến ô Quý		15	508; 1512; 1513; 1514; 1515; 1516	330.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
14	Đường xóm 1	1	Ô Ngọc đến ô Quý		18	9,10	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
15	Đường xóm 2	2	Ô Quang đến bà Hoà		14	1269;	1.000.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
16	Đường xóm 2	2	Ô Quang đến bà Hoà		14	1270	390.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
17	Đường xóm 2	2	Ô Quang đến bà Hoà		14	403; 403.1.	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
18	Đường xóm 3	3	Ô Thảo đến ô Châu		15	1507;	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
19	Đường xóm 3	3	Ô Thảo đến ô Châu		15	512; 513;	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
20					12	1293	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
21	Đường xóm 4	4	Ô Ngọ đến ô Phương		14	1266; 1267; 1268	450.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
22	Đường xóm 4	4	Ô Ngọ đến ô Phương		14	1256; 1257;	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
23	Đường xóm 4	4	Đoạn nhánh xóm 4		11	1275; 1276; 1285	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
24	Đường xóm 4	4	Đoạn nhánh xóm 4		11	105; 106;	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
25	Đội 5	Thông Nhất	Bà Xuân đến ô Hà		1	271	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
26	Đội 5	Thông Nhất	Bà Thu đến ô Sơn		3	3190; 2041; 2042; 2043; 3198; 3201; 3202;	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ
27	Đội 4	Thông Nhất	Ô Diệp đến ô Hải Triêm		3	2054; 2055	300.000	đo tách thửa, đo đặc bản đồ

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường xóm	Yên Đông	Vườn Ông Sơn	Vườn Ô Sơn	4	2345, 2346	700.000	Bổ sung đo tách thửa
13	Đường xóm	Yên Đông	Vườn Ô Thân	Vườn Ô Thân	4	2350, 2351	300.000	Bổ sung đo tách thửa
14	Đường xóm	Yên Đông	Vườn bà Năm	Vườn Bà Năm	3	2820, 2821	450.000	Bổ sung đo tách thửa
15	Đường xóm	Thượng Đại	Vườn Ô Hữu	Vườn Ô Hữu	6	3183, 3184	300.000	Bổ sung đo tách thửa
16	Đường xóm	Thượng Đại	Vườn Ô Ca	Vườn Ô Ca	6	3168, 3169	300.000	Bổ sung đo tách thửa
17	Đường xóm	Thượng Đại	Vườn Ô Huệ	Vườn Ô Liêm	6	3179, 3180	300.000	Bổ sung đo tách thửa
18	Đường xóm	Văn Quang	Vườn Ô Tuấn	Vườn Ô Tú	7	4280, 4281	300.000	Bổ sung đo tách thửa
19	Đường xóm	Nguyễn Thọ	Vườn Ô Canh	Vườn Ông Canh	8	2786	300.000	Bổ sung đo tách thửa
20	Đường xóm	Văn Quang	Vườn Ô Dũng	Vườn Ô Dũng	8	1962, 1963	300.000	Bổ sung đo tách thửa
21	Đường xóm	Bình Cát	Vườn bà Thắng	Vườn Bà Thắng	10	1596	300.000	Bổ sung đo tách thửa
22	Đường xóm	Thái Trung	Vườn Bà Bắc	Vườn Bà Bắc	10	2607...2609	350.000	Bổ sung đo tách thửa
23	Đường xóm	Bình Cát	Vườn Bà Lý	Vườn Bà Lý	10	2584, 2585	350.000	Bổ sung đo tách thửa
24	QL 15A	Bình Cát	Vườn Ô Thụ	Vườn Ô Thụ	10	2067...2069	5.000.000	Bổ sung đo tách thửa

XX. Xã Nhân Sơn

1	Quốc Lộ 15 A	Đào Mỹ	Ng: Đức Tuấn	Dương Phúc Thung	4	1073; 1069	1.500.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Đường xóm	Đào Mỹ	Đình Văn Lịch	Hà Văn Dũng	4	831; 835; 836; 1062; 1063; 1066; 1067; 1068	340.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch

PHẦN C: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Địa danh (xứ đông)		Vị trí	Tờ BD	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)					Ghi chú
	Từ	Đến				Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây HN	Đất NTTS	Đất trồng CLN	Đất rừng SX	

I. Đà Sơn (điều chỉnh đất nông nghiệp từ vị trí 2 lên vị trí 1)

1	Trọt gia vôi	Trọt bà bản	1	1	13; 16; 43; 107; 81; 129	50.000					Phù hợp mức giá với các xã liên kề có vị trí tương đương
2	Chào hao	Văn tràng	1	3	8; 16; 22; 43; 57; 77; 116; 142; 109; 73; 128; 145; 90; 84; 54; 71; 37; 25; 84; 64; 98; 97; 150; 151; 149; 70; 82; 101; 132; 153; 135; 105; 71;			50.000			Phù hợp mức giá với các xã liên kề có vị trí tương đương
3	Chào hao	Văn tràng	1	3	120.140.141.155.162			50.000			Phù hợp mức giá với các xã liên kề có vị trí tương đương
4	Bầu chai	Văn tràng	1	6	136; 102; 85; 20; 19; 82; 118; 79; 65; 32; 12; 30; 64; 11; 28; 64; 76; 10; 27; 62; 74; 44; 959; 3; 6; 40; 41; 92; 88; 91; 109; 87; 151; 149; 157; 158; 165; 181			50.000			Phù hợp mức giá với các xã liên kề có vị trí tương đương
5	Cây trai	Bầu dầy	1	5	19; 80; 37; 79; 127; 130; 131; 158; 151; 199; 227;			50.000			Phù hợp mức giá với các xã liên kề có vị trí tương đương

